TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN PHÚ** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 20/6/2019

V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

***Thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Thanh;

Ông Huỳnh Trường Huân

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện AP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 248/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn P, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Tổ 19, khóm 3, phường CPA, thành phố C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Xuân N, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Khu dân cư ấp An Hưng, thị trấn AP, huyện AP, tỉnh An Giang.

(Ông P có mặt, bà N vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2019 cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, ông Lê Văn P trình bày: Hôn nhân của ông với

bà Trần Thị Xuân N do mai mối, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường CPA, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh An Giang vào ngày 18/8/2010 theo số 174/HT, quyển số 01/2010. Sau khi kết hôn bà N về nhà ông sống. Trong quá trình chung sống lúc đầu tương đối hạnh phúc nhưng khoảng thời gian 04 năm trở lại đây vợ chồng thường hay phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, vợ bỏ đi dẫn con theo làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, cả hai không còn chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, nay yêu cầu xin ly hôn với bà N.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Hào N1, sinh ngày 20/4/2009, cháu hiện nay đang sống với bà N, khi ly hôn ông đồng ý giao cháu N1 lại cho bà N được tiếp tục nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các thông báo thụ lý, hòa giải cũng như thông báo về việc tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà Trần Thị Xuân N theo quy định nhưng bà N vắng mặt, để đảm bảo quyền lợi của bà N, Tòa án có đến nhà của bà N để ghi nhận ý kiến nhưng không gặp bà nên không thể ghi nhận ý kiến của bà.

Để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, Tòa án đã thực hiện thủ tục thu thập chứng cứ là xác minh tình trạng mâu thuẫn vào ngày 23/4/2019 đối với ông Trần Duy P, kết quả thể hiện: Quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà N như thế nào không rõ nhưng ông có dự đám cưới của ông P và bà N cách năm khoảng 10 năm. Trong quá trình chung sống hai bên thường hay mâu thuẫn, cự cãi, tính tình thường không hòa hợp, hai bên đã ly thân nhau khoảng 03 năm nay. Hiện nay bà N vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thị trấn AP và vẫn thường xuyên về địa P.

Tại biên bản xác minh ngày 23/4/2019 được Công an thị trấn AP cho biết hiện bà N vẫn còn đăng ký thường trú tại Công an thị trấn AP theo tàng thư công an đang giữ.

Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của con chung là cháu Lê Hào N1, được cháu cho biết hiện nay điều kiện sống của cháu rất tốt, được ăn học đầy đủ như bao đứa trẻ khác, nếu cha mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được tiếp tục sống với mẹ (bà N).

Tại phiên tòa ông P vẫn bảo lưu ý kiến đã trình bày tại đơn khởi kiện và các biên bản hoà giải. Bà N vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa phát biểu: Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán trong ghi hòa giải, xác minh thu thập chứng cứ, xác định quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng…là hoàn toàn phù hợp với pháp luật tố tụng dân sự. Đối với thành phần Hội đồng xét xử, thư ký không có thành viên nào thuộc đối tượng phải thay đổi, việc xét hỏi tại phiên tòa cũng như thủ tục xét xử vắng mặt được đảm bảo.

Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sợ vụ án và quá trình hỏi đáp tại phiên tòa cho thấy hôn nhân của ông P và bà N có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không thể kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông P theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Hào N1, sinh ngày 20/4/2009, cháu hiện nay đang sống với bà N. Để đảm bảo điều kiện phát triển và ổn định về tâm sinh lý của cháu N sau này đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông P là giao cháu N1 lại cho bà N được nuôi dạy.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do ông P đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của ông P và phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do ông P không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Lê Văn P khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con chung với bà Trần Thị Xuân N. Đồng thời, bà N có nơi cư trú trên địa bàn huyện AP. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông P và bà N có đăng ký kết hôn theo quy định nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của ông P ly hôn với bà N thì thấy: Trong đời sống hôn nhân thường phát sinh mâu thuẫn, thời gian không còn chung sống giữa ông P và bà N đã lâu nhưng cả hai không có thiện chí hàn gắn. Bà N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Toà án về nội dung yêu cầu của ông P nhưng bà không có văn bản trình bày ý kiến, không tham gia các phiên hoà giải để tìm giải pháp hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nên xem như từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Tại phiên toà ông P vẫn kiên quyết yêu cầu xin ly hôn với bà N, không đồng ý đoàn tụ. Do vậy có căn cứ cho thấy mục đích hôn nhân giữa hai bên không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng nên yêu cầu ly hôn của ông P là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Hiện nay cháu Lê Hào N1, sinh ngày 20/4/2009 đang sống với bà N. Cháu N1 cũng có nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ trong trường hợp cha, mẹ ly hôn. Để đảm bảo điều kiện sống và sự phát triển ổn định về tâm sinh lý của cháu sau này, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N1 cho bà N được nuôi dạy.

Bà N cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông P tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, xét đây là sự tự nguyện của ông P và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện này. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng khi án có hiệu lực pháp luật.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do ông P không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Trường hợp ông P và bà N có yêu cầu sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

[6] Về án phí: Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, Điều 56, 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về hôn nhân: Ông Lê Văn P được ly hôn với bà Trần Thị Xuân N.

- Về con chung: Bà N được nuôi dạy cháu Lê Hào N1, sinh ngày 20/4/2009.

Bà N cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông P trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ theo quy định của pháp luật hoặc hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Công nhận sự tự nguyện của ông P về việc cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng khi án có hiệu lực pháp luật.

- Về án phí: Ông P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Tổng cộng là 600.000 đồng, được khấu trừ từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo biên lai thu số 0011119 ngày 26/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP. Ông P phải nộp thêm 300.000 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 174/HT, quyển số 01/2010 ngày 18/8/2010 tại UBND phường CPA, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

**** Nơi nhận:***
- TAND tỉnh AG (1);
- VKS tỉnh AG (1);
- VKS huyện AP (2);
- THADS huyện AP (1);
- UBND phường CPA, Tp. C (1);

- Các đương sự (2);
- Lưu HS,VP (2);

Nguyễn Quang Bảo